

ĐẠI HỌC ĐÀ NẮNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VIỆT - HÀN Vietnam - Korea University of Information and Communication Technology

TRIÊT HỌC MÁC-LÊNIN

Đà Nẵng, 01/2023



NỘI DUNG CHÍNH

I. VẬT CHẤT VÀ Ý THỰC

II. PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

III. LÝ LUẬN NHẬN THỰC



- I. VẬT CHẤT VÀ Ý THỰC
- 1. Vật chất và phương thức tồn tại của vật chất
- a, Quan niệm của CNDT và CNDV trước Mác về phạm trù vật chất

Quan niệm về vật chất trước Mác		
CNDT		CNDV
DTKQ	DTCQ	
GTN là sản phẩm	Sv, ht hoàn toàn	Sv, ht tồn tại hoàn
của "sự tha hóa"	lệ thuộc vào cái	toàn mang tính
của "tinh thần TG"	chủ quan, là	khách quan.
	hình thức khác	+ Chủ nghĩa duy vật thời Cổ đại + Chủ nghĩa duy vật thế kỷ XV – XVIII
	của ý thức	0 -1 -1 - 1 - 1 - 1 - 1 - 1 - 1 - 1 - 1



I. VẬT CHẤT VÀ Ý THỰC

1. Vật chất và phương thức tồn tại của vật chất

b, Cuộc CM trong KHTN cuối TK XIX, đầu TK XX và sự phá sản của các quan điểm DVSH về vật chất

- Năm 1895, W.Rontgen phát hiện ra tia X
- Năm 1896, H.Becquerel phát hiện ra hiện tượng phóng xạ của nguyên tố Urani
- Năm 1897, J.Thompson phát hiện ra điện tử
- Năm 1901, Kaufman đã chứng minh được khối lượng của điện tử không phải là bất biến mà thay đổi theo vận tốc vận động của nguyên tử
- Năm 1898 1902, nhà nữ vật lý học Ba Lan Maria Skłodowska-Curie cùng với chồng là Pie, nhà hoá học người Pháp, đã khám phá ra chất phóng xạ mạnh là pôlôni và rađium. Những phát hiện vĩ đại đó chứng tỏ rằng, nguyên tử không phải là phần tử nhỏ nhất mà nó có thể bị phân chia, chuyển hoá
- Năm 1905, Thuyết Tương đối hẹp và năm 1916, Thuyết Tương đối Tổng quát của A. Einstein....



→ Sự xuất hiện của các thành tựu KHTN đã làm cho những nhà triết học có sự dao động: trượt từ CNDV máy móc, siêu hình sang chủ nghĩa tương đối, rồi rơi vào CNDT



V.I.Lênin cho rằng: "Tinh thần duy vật cơ bản của vật lý học, cũng như của tất cả các khoa học tự nhiên hiện đại, sẽ chiến thắng tất cả mọi thứ khủng hoảng, nhưng với điều kiện tất yếu là chủ nghĩa duy vật biện chứng phải thay thế chủ nghĩa duy vật siêu hình"



I. VẬT CHẤT VÀ Ý THỰC

- 1. Vật chất và phương thức tồn tại của vật chất
- c, Quan niệm của triết học Mác-Lênin về vật chất

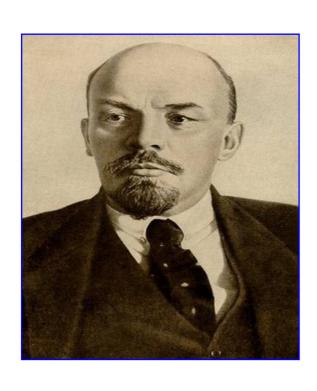
Định nghĩa thông qua khái niệm đối lập với nó trên phương diện nhận thức luận cơ bản, nghĩa là *phải định* nghĩa vật chất thông qua ý thức.

Phương pháp

V.I.Lênin viết: "Không thể đem lại cho hai khái niệm nhận thức luận này một định nghĩa nào khác ngoài cách chỉ rõ rằng trong hai khái niệm đó, cái nào được coi là có trước".

V. I. Lênin, Toàn tập, Nxb Tiến bộ, M. 1981, t. 18, tr. 171.





- "Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác".

V. I. Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, M. 1981, t. 18, tr. 151.



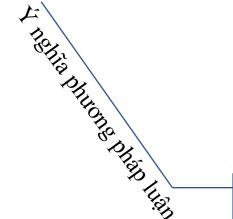
Vật chất là thực tại khách quan - cái tồn tại hiện thực bên ngoài ý thức và không lệ thuộc vào ý thức

Định nghĩa vật chất của V.I.Lênin

Vật chất là cái mà khi tác động vào các giác quan con người thì đem lại cho con người cảm giác

Vật chất là cái mà ý thức chẳng qua chỉ là sự phản ánh của nó

- Giải quyết 2 mặt vấn đề cơ bản triết học trên lập trường CNDVBC
- Tuân thủ nguyên tắc khách quan trong nhận thức và thực tiễn
- Là cơ sở KH cho việc xác định vật chất trong lĩnh vực XH.

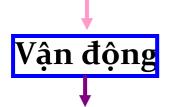




I. VẬT CHẤT VÀ Ý THỰC

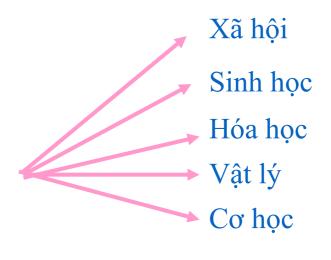
1. Vật chất và phương thức tồn tại của vật chất

d, Phương thức tồn tại của vật chất



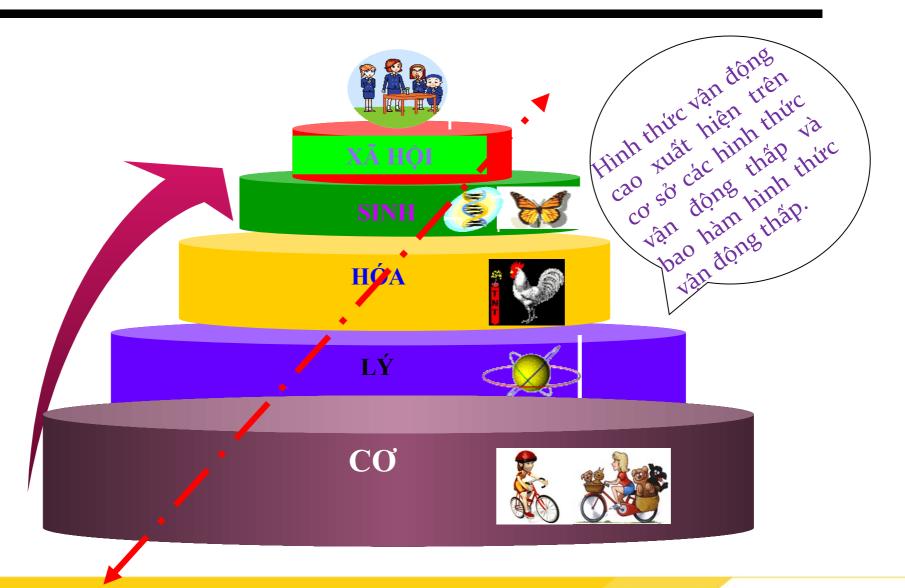
Hiểu theo nghĩa chung nhất, là mọi sự biến đổi nói chung.

F.Engels: "Vận động,... được hiểu là một phương thức tồn tại của vật chất, là một thuộc tính cố hữu của vật chất, - thì bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy"





Mối quan hệ giữa các hình thức vận động của vật chất





- Đứng im là trạng thái ổn định về chất của sự vật, hiện tượng * Luu trong những mối quan hệ và điều kiện cụ thể, là hình thức biểu hiện sự tồn tại thực sự của các sự vật hiện tương và là điều kiện hiện sự tồn tại thực sự của các sự vật, hiện tượng và là điều kiện cho sự vận động chuyển hoá của vật chất.

- Đứng im chỉ là tạm thời

- Đứng im lại là hình thức "chứng thực" sự tồn tại thực sự của vật chất, là điều kiện cho sự vận động chuyển hoá của vật chất.

QUAN ĐIỂM VẬN ĐỘNG



* Hình thức tồn tại của vật chất: Không gian & thời gian

Cao, rong, dai

3 chièu (quang tinh)

Mỗi một vật thể đều có một vị trí nhất định, một quãng tính và tồn tại trong các mối tương quan nhất định với những vật thể khác. nąių⊃ tõm Qúa khứ → tương la

Là hình thức tồn tại của vật chất xét về mặt độ dài diễn biến, sự kế tiếp của các quá trình.



I. VẬT CHẤT VÀ Ý THỰC

- 1. Vật chất và phương thức tồn tại của vật chất
- e, Tính thống nhất vật chất của thế giới

* Tồn tại của thế giới là tiền đề cho sự thống nhất của thế giới.

* Thế giới thống nhất ở tính vật chất

- Chỉ có một thế giới duy nhất và thống nhất là thế giới vật chất.

- Mọi tồn tại đều có liên hệ vật chất thống nhất với nhau.

- Thế giới vật chất tồn tại vĩnh viễn, vô hạn, vô tận, không được sinh ra và không bị mất



I. VẬT CHẤT VÀ Ý THỰC

2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức

a, Nguồn gốc của ý thức

QUAN ĐIỂM PHI MÁC-XÍT

CNDT KQ

YT là bản nguyên, chi phối sự sinh thành, tồn tại, biến đổi của toàn bộ thế giới vật chất; tuyệt đối vai trò của lý tính, "YNTĐ".

CNDT CQ

YT là bản nguyên, chi phối sự sinh thành, tồn tại, biến đổi của toàn bộ thế giới vật chất; tuyệt đối vai trò của cảm giác.

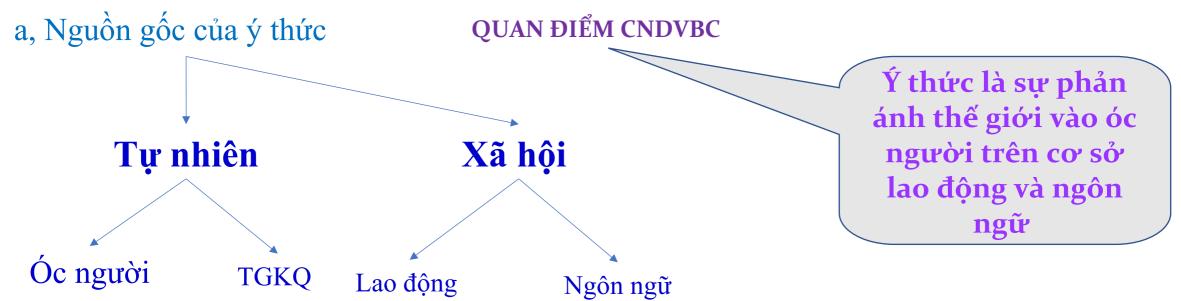
CNDV SH

Đồng nhất YT với VC...



I. VẬT CHẤT VÀ Ý THỰC

2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức





I. VẬT CHẤT VÀ Ý THỰC

2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức

b, Bản chất của ý thức

Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, là quá trình phản ánh tích cực, sáng tạo hiện thực khách quan của óc người





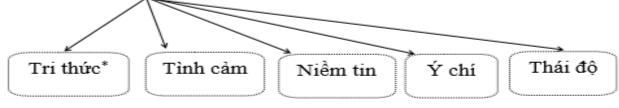
I. VẬT CHẤT VÀ Ý THỰC

2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức

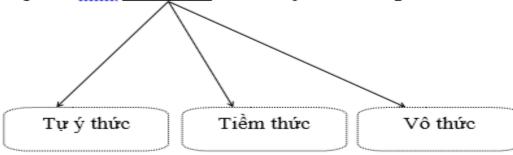
c, Kết cấu của ý thức

Ý thức có kết cấu rất phức tạp, tùy theo cách tiếp cận.

Theo <u>chiều ngang</u>, kết cấu ý thức bao gồm các yếu tố cơ bản:



- Tiếp cận theo chiều dọc, kết cấu ý thức bao gồm:





- I. VẬT CHẤT VÀ Ý THỰC
- 2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức
- * Vấn đề trí tuệ nhân tạo

Thảo luận



I. VẬT CHẤT VÀ Ý THỰC

3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

a, Quan điểm của CNDT và CNDV siêu hình

YT, tinh thần bị trừu tượng hoá, thành một lực lượng thần bí, tiên thiên; là tồn tại duy nhất, tuyệt đối, sinh ra tất cả → *chủ quan, duy ý chí*

Tuyệt đối hoá yếu tố vật chất, chỉ nhấn mạnh một chiều vai trò của vật chất, phủ nhận tính độc lập tương đối của ý thức \rightarrow sai lầm có tính nguyên tắc bởi thái độ "khách quan chủ nghĩa", thụ động, ỷ lại, trông chờ không đem lại hiệu quả trong hoạt động thực tiễn.



- I. VẬT CHẤT VÀ Ý THỰC
- 3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức
- b, Quan điểm của CNDVBC

Mác: "Ý thức chẳng qua chỉ là vật chất được đem chuyển vào trong đầu óc con người và được cải biến đi trong đó".

Có trước, nguồn gốc, quyết định

Có trước nguồn gốc, quyết định

Ý

THỨC

Phải tìm nguồn gốc các biến đổi trong đời sống tinh thần từ trong sự biến đổi của đời sống vật chất. Ý nghĩa phương pháp luận

Cần nhận thức được qui luật, có thái độ đúng đắn, tránh để cao tuyệt đối hóa hay hạ thấp tác dụng của ý thức.



II. PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

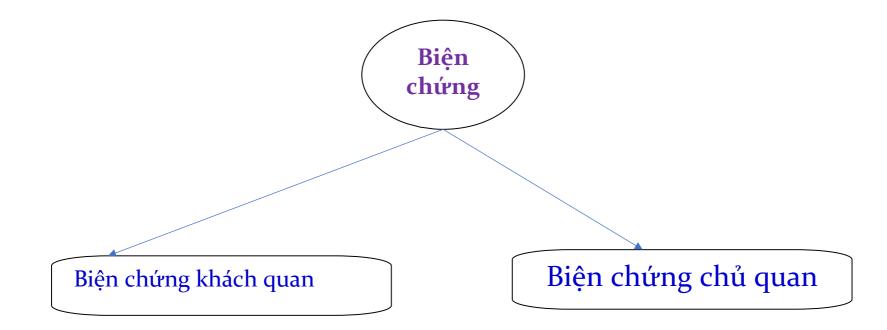
- 1. Hai loại hình BC và PBCDV
- a, Hai loại hình biện chứng

Biện chứng Là phạm trù dùng để chỉ những mối liên hệ qua lại lẫn nhau, sự vận động và phát triển của bản thân các sự vật, hiện tượng, quá trình tồn tại độc lập bên ngoài ý thức con người.

Là phạm trù dùng để chỉ những mối liên hệ và sự vận động, biến đổi của chính quá trình phản ánh hiện thực khách quan vào đầu óc con người.

→ Quan điểm, phương pháp

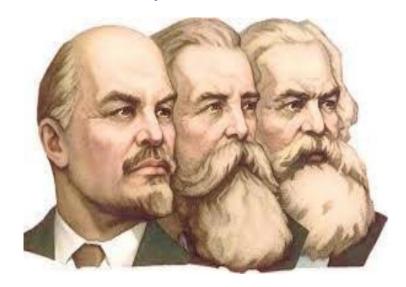






II. PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

- 1. Hai loại hình BC và PBCDV
- b, Khái niệm PBCDV



Là học thuyết nghiên cứu, khái quát biện chứng của thế giới thành hệ thống các nguyên lý, quy luật khoa học nhằm xây dựng hệ thống các nguyên tắc phương pháp luận của nhận thức và thực tiễn.



* Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

Là một phạm trù triết học dùng để chỉ các mối ràng buộc tương hỗ, quy định và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các yếu tố, bộ phận trong một đối tượng hoặc giữa các đối tượng với nhau.

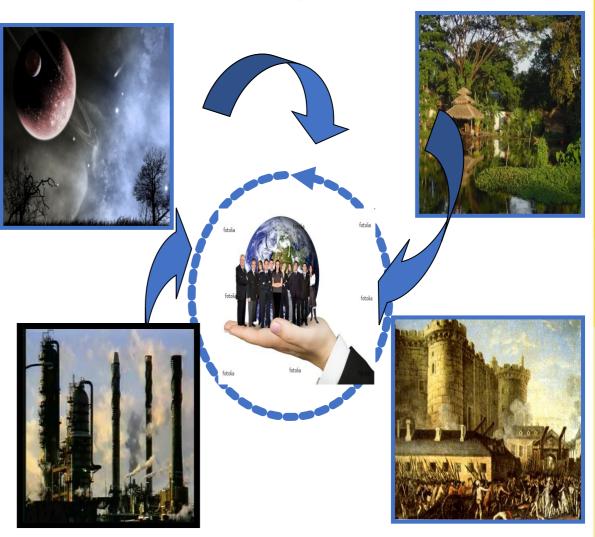
Mối liên hệ phổ biến: là phạm trù dùng để chỉ tính phổ biến của mối liên hệ, hay nói cách khác, mối liên hệ tồn tại ở tất cả các lĩnh vực, cả trong tự nhiên, xã hội và tư duy.



Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

Nội dung

Mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan đều tồn tại trong mối liên hệ qua lại với nhau, qui định lẫn nhau, thâm nhập, và trong những điều kiện nhất định có thể chuyển hóa cho nhau.





* Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến



NGUYÊN TẮC TOÀN DIỆN



* Nguyên lý về sự phát triển

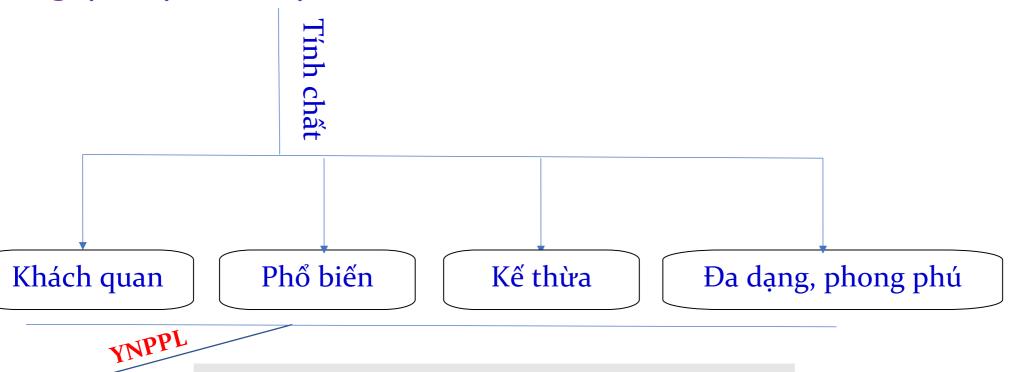
Là quá trình vận động theo khuynh hướng đi lên: từ trình độ thấp đến trình độ cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn.

Nội dung nguyên lý:

Tất cả các sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan đều có xu hướng chung là luôn vận động và phát triển.



❖ Nguyên lý về sự phát triển



NGUYÊN TẮC PHÁT TRIỂN



Phạm trù triết học

là hình thức hoạt động trí óc phổ biến của con người, là những mô hình tư tưởng phản ánh những thuộc tính và mối liên hệ vốn có ở tất cả các đối tượng hiện thực.



* Cái riêng và Cái chung

Cái riêng là phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng nhất định

Khái niệm Cái chung là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính không những có ở một sự vật, một hiện tượng nào đó, mà còn lặp lại trong nhiều sự vật, hiện tượng (nhiều cái riêng) khác nữa

Cái đơn nhất là phạm trù triết học dùng để chỉ các mặt, các đặc điểm chỉ vốn có ở một sự vật, hiện tượng (một cái riêng) nào đó mà không lặp lại ở sự vật, hiện tượng nào khác



* Trong lịch sử triết học, tồn tại hai quan điểm đối lập nhau:

Phái duy thực Cái chung tồn tại độc lập, không phụ thuộc cái riêng

Phái duy danh Chỉ có cái riêng mới tồn tại khách quan, còn cái chung chỉ tồn tại trong tư duy. Quan điểm DVBC Cái riêng và cái chung đều tồn tại khách quan và quan hệ hữu cơ với nhau



Quan điểm DVBC

Cái riêng và cái chung đều tồn tại khách quan và quan hệ hữu cơ với nhau

Biểu hiện

+ Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, không biệt lập, không tách rời cái riêng, thông qua cái riêng mà biểu hiện sự tồn tại của mình. + Cái riêng chỉ tồn tại trong mối quan hệ với cái chung, không có cái riêng độc lập tuyệt đối tách rời cái chung.



Quan điểm DVBC

Cái riêng và cái chung đều tồn tại khách quan và quan hệ hữu cơ với nhau

Biểu hiện

+ Cái riêng là cái toàn bộ, phong phú đa dạng hơn cái chung; Cái chung là cái bộ phận nhưng sâu sắc, bản chất hơn cái riêng. + Cái chung và cái đơn nhất có thể chuyển hóa lẫn nhau.

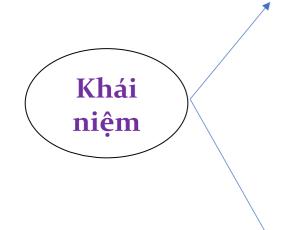


* Ý nghĩa phương pháp luận

- Cần phải nhận thức cái chung để vận dụng vào cái riêng.
- Muốn nhận thức cái chung phải xuất phát từ những cái riêng.
- Cần tạo điều kiện để cái đơn nhất chuyển hóa thành cái chung theo mục đích nhất định.



❖ Nguyên nhân và Kết quả



Là phạm trù dùng để chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau từ đó tạo ra sự biến đổi nhất định.

Là phạm trù dùng để chỉ những biến đổi xuất hiện do sự tương tác giữa các yếu tố mang tính nguyên nhân gây nên.





- * Khách quan
- * Phổ biến
- * Tất yếu

Không có nguyên nhân nào không dẫn tới kết quả nhất định và ngược lại không có kết quả nào không có nguyên nhân.

- Nguyên nhân sinh ra kết quả → nguyên nhân bao giờ cũng có trước kết quả còn kết quả bao giờ cũng xuất hiện sau nguyên nhân.
- Một nguyên nhân có thể sinh ra một hoặc nhiều kết quả.
- Một kết quả có thể do một hoặc nhiều nguyên nhân tạo nên.
- Sự phân biệt nguyên nhân và kết quả chỉ mang tính chất tương đối; nói cách khác, nguyên nhân, kết quả có thể chuyển hóa nhau. Nó có thể là kết quả trong mối quan hệ, hoàn cảnh này nhưng đồng thời là nguyên nhân trong mối quan hệ, hoàn cảnh khác.

http://vku.udn.vn/



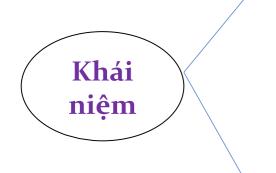
Trong nhận thức và thực tiễn, cần phải:

- Không được phủ nhận quan hệ nhân quả;
- Không thể tồn tại những sự vật, hiện tượng hay quá trình biến đổi không có nguyên nhân và ngược lại không có nguyên nhân nào không dẫn tới những kết quả nhất định;
- Xác định chính xác nguyên nhân;
- Cần có cái nhìn toàn diện và lịch sử cụ thể khi giải quyết vấn đề.

* Ý nghĩa phương pháp luận



❖ Tất nhiên và Ngẫu nhiên

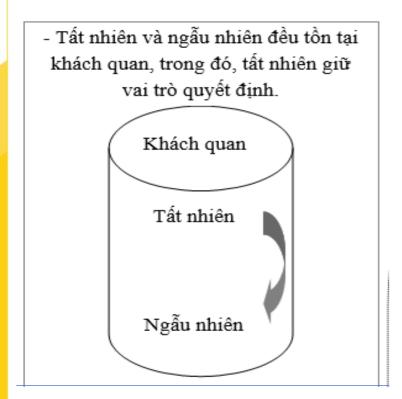


Là phạm trù dùng để chỉ cái do nguyên nhân cơ bản, bên trong của kết cấu vật chất quyết định và trong những điều kiện nhất định, nó phải xảy ra như thế, không thể khác.

Là phạm trù dùng để chỉ cái do nguyên nhân bên ngoài, do đó, nó có thể xuất hiện hoặc không xuất hiện, có thể xuất hiện thế này hoặc như thế khác.



- *. Quan hệ biện chứng giữa tất nhiên và ngẫu nhiên
- Tất nhiên và ngẫu nhiên có thể chuyển hóa cho nhau trong những điều kiện nhất định.



 Tất nhiên và ngẫu nhiên thống nhất biện chứng với nhau, không có cái tất nhiên và ngẫu nhiên thuần túy. Biểu hiện + Cái ngẫu nhiên là hình Cái tất nhiên thức biểu hiện; là cái bố bao giờ cũng vach sung cho cái tất nhiên. đường cho mình thông qua vô số cái ngẫu nhiên



Trong nhận thức và thực tiễn, cần phải:

- Căn cứ vào cái tất nhiên;

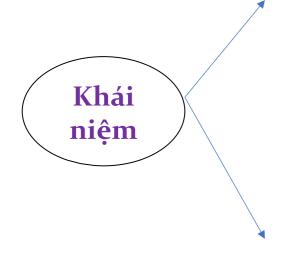
- Xuất phát từ những cái ngẫu nhiên để đạt được cái tất nhiên;

- Tạo điều kiện để thúc đẩy hoặc cản trở sự chuyển hóa giữa tất nhiên và ngẫu nhiên theo mục đích nhất định.

* Ý nghĩa phương pháp luận



❖ Nội dung và Hình thức



Là phạm trù dùng để chỉ sự tổng hợp tất cả những mặt, những yếu tố, những quá trình tạo nên sự vật, hiện tượng.

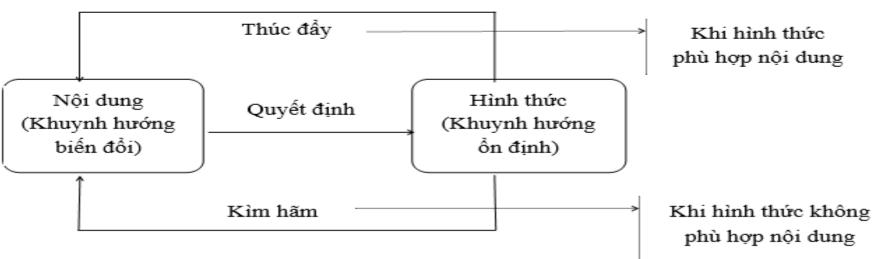
Là phạm trù dùng để chỉ phương thức tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng đó, là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố của nó.



* Quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức



- Nội dung và hình thức thống nhất biện chứng và gắn bó chặt chẽ với nhau; trong đó nội dung quyết định hình thức, và hình thức tác động trở lại nội dung theo hướng thúc đẩy hoặc kiểm hãm nội dung.



- Không một hình thức nào không chứa đựng nội dung; không nội dung nào không tồn tại trong một hình thức nhất định.

 Cùng một nội dung có thể biểu hiện trong nhiều hình thức;

> Cùng một hình thức có thể chứa đựng nhiều nội dung.



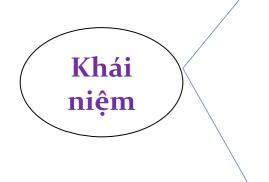
Trong nhận thức và thực tiễn, cần phải:

- Không được tách rời nội dung và hình thức;
- Xem xét sự vật, hiện tượng phải căn cứ vào nội dung;
- Muốn thay đổi sự vật, hiện tượng phải thay đổi nội dung;
- Tác động để tạo ra hình thức phù hợp với nội dung hoặc thay đổi hình thức khi không còn phù hợp với nội dung nữa

* Ý nghĩa phương pháp luận



❖ Bản chất và hiện tượng



Là phạm trù dùng để chỉ sự tổng hợp tất cả những mặt, những mối liên hệ tất nhiên, tương đối ổn định ở bên trong, quy định sự vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng đó

Là phạm trù dùng để chỉ sự biểu hiện của những mặt, những mối liên hệ đó trong những điều kiện xác định.



* Quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng

Mọi sự vật, hiện tượng đều là sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng.

Bản chất bao giờ cũng bộc lộ thông qua hiện tượng

Hiện tượng bao giờ cũng là sự biểu hiện của một bản chất * Lưu ý:

Sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng là sự thống nhất giữa hai mặt đối lập.

Bản chất là cái chung, tất yếu, bên trong, tương đối ổn định. Hiện tượng là cái riêng biệt phong phú, đa dạng, bên ngoài, thường xuyên biến đổi. Có hiện tượng biểu hiện của bản chất nhưng cũng có hiện tượng xuyên tạc bản chất.



Khi nhận thức về sự vật, hiện tượng cần phải:

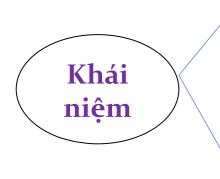
- Hướng đến nắm được bản chất;

- Muốn nắm được bản chất phải xuất phát từ hiện tượng.

* Ý nghĩa phương pháp luận



❖ Khả năng và Hiện thực

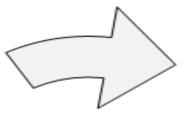


Là phạm trù dùng để chỉ những gì hiện chưa có, nhưng sẽ có, sẽ tới khi có điều kiện.

Là phạm trù dùng để chỉ những gì hiện có, đang tồn tại thực sự.



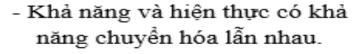
Quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực

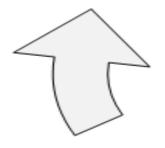


Khả năng

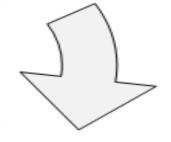
Hiện thực

Hiên thực



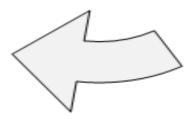


Khả năng và hiện thực tồn tại trong quan hệ thống nhất, luôn chuyển hóa lẫn nhau.



Khả năng

- Cùng một sự vật, hiện tượng có thể tồn tại nhiều khả năng: khả năng tất nhiên, khả năng ngẫu nhiên, khả năng gần, khả năng xa...



Để khả năng chuyển hóa thành hiện thực cần phải có điều kiện khách quan và chủ quan



Trong nhận thức và thực tiễn, cần phải:

- Dựa vào hiện thực;

- Phải lưu ý các khả năng từ trong hiện thực để có phương pháp hoạt động đúng đắn;

- Phát huy các nhân tố chủ quan để biến khả năng thành hiện thực theo mục đích nhất định.

* Ý nghĩa phương pháp luận



II. PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

- 2. Nội dung của PBCDV
- c, Các qui luật cơ bản của PBCDV

Quy luật là mối liên hệ phổ biến, khách quan, bản chất, bền vững, tất yếu giữa các đối tượng và nhất định tác động khi có các điều kiện phù hợp



II. PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT 2. Nội dung của PBCDV c, Các qui luật cơ bản của PBCDV

Nguyên lý <u>về</u> sự phát triển Khi cụ thể hóa Nguyên lý về sự phát triển sẽ biểu hiện thành ba quy luật

1.

Quy luật Từ những sự thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại. 2.

Quy luật Thống nhất và đấu tranh các mặt đối lập. 3

Quy luật Phủ định <u>của</u> phủ định



* QL Từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại

Khái niệm "CHẤT": là khái niệm dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng; là sự thống nhất hữu cơ các thuộc tính cấu thành nó, phân biệt nó với cái khác.

Có tính ổn định tương đối Chất và sv, ht có mối liên hệ chặt chẽ, ko tách rời nhau Chất được qui định bởi những yếu tố tạo thành và phương thức liên kết của các yếu tố đó



* QL Từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại

Khái niệm "Lượng": là khái niệm dùng để chỉ tính quy định vốn có của sự vật về qui mô, trình độ phát triển, các yếu tố biểu hiện ở số lượng, tốc độ, nhịp điệu vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng.

Có tính khách quan Có nhiều loại lượng khác nhau

^{*} Sự phân biệt "chất" và "lượng" chỉ mang tính chất tương đối



Mối quan hệ biện chứng giữa chất và lượng

Độ

là khái niệm dùng để chỉ mối liên hệ thống nhất và quy định lẫn nhau giữa chất với lượng; là giới hạn tồn tại của sự vật, hiện tượng mà trong đó, sự thay đổi về lượng chưa dẫn đến sự thay đổi về chất.

Điểm nút

là điểm giới hạn mà tại đó, sự thay đổi về lượng đạt tới chỗ phá vỡ độ cũ, làm cho chất của sự vật, hiện tượng thay đổi, chuyển thành chất mới, thời điểm mà tại đó bắt đầu xảy ra bước nhảy.

Bước nhảy

là khái niệm dùng để chỉ giai đoạn chuyển hóa cơ bản về chất của sự vật, hiện tượng do những thay đổi về lượng trước đó gây ra.



Mối quan hệ biện chứng giữa chất và lượng

Toàn bộ

Cục bộ

Tức thời

Dần dần

Phân loại

Bước nhảy

là khái niệm dùng để chỉ giai đoạn chuyển hóa cơ bản về chất của sự vật, hiện tượng do những thay đổi về lượng trước đó gây ra.



* QL Từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại

★ Khát quát nội dung quy luật

Bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng là thể thống nhất giữa hai mặt chất, lượng. Quá trình tồn tại, vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng cũng đồng thời là sự gia tăng dần về lượng. Sự gia tăng dần về lượng, một khi vượt quá giới hạn về độ, thông qua điểm nút sẽ tạo thành bước nhảy để dẫn đến sự thay đổi về chất. Đến lượt nó, một khi chất mới ra đời lại đòi hỏi sự thay đổi về lượng cho tương ứng với chất mới đó.

Cách thức của sự phát triển



* QL Từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại

* Ý nghĩa phương pháp luận

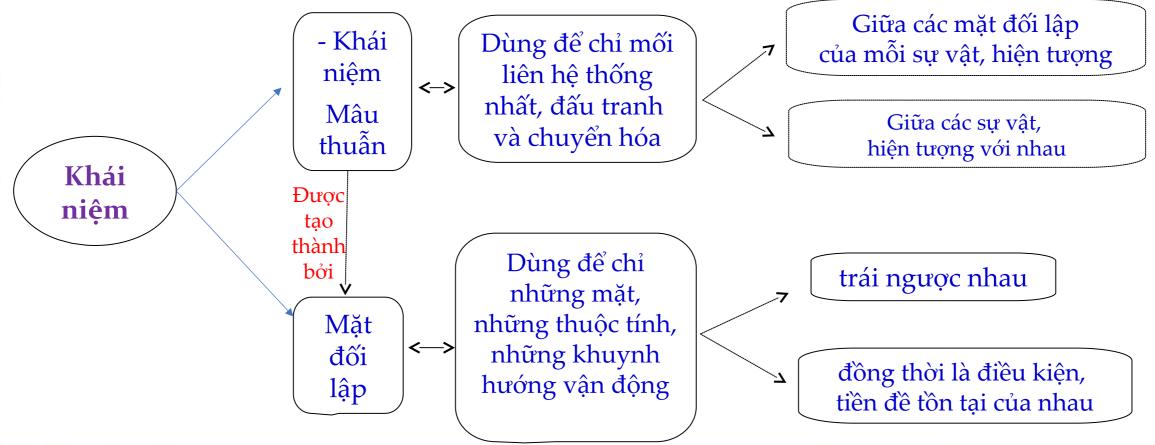
Chú trọng từng bước tích lũy về lượng Phải nắm rõ bản chất, qui luật của sv để có sự tác động phù hợp đến các phương thức liên kết bên trong

Khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ (tích lũy đủ về lượng nhưng không tạo điều kiện để chất mới ra đời); chủ quan, nóng vội (chưa tích lũy đủ về lượng đã nôn nóng cho chất mới ra đời)

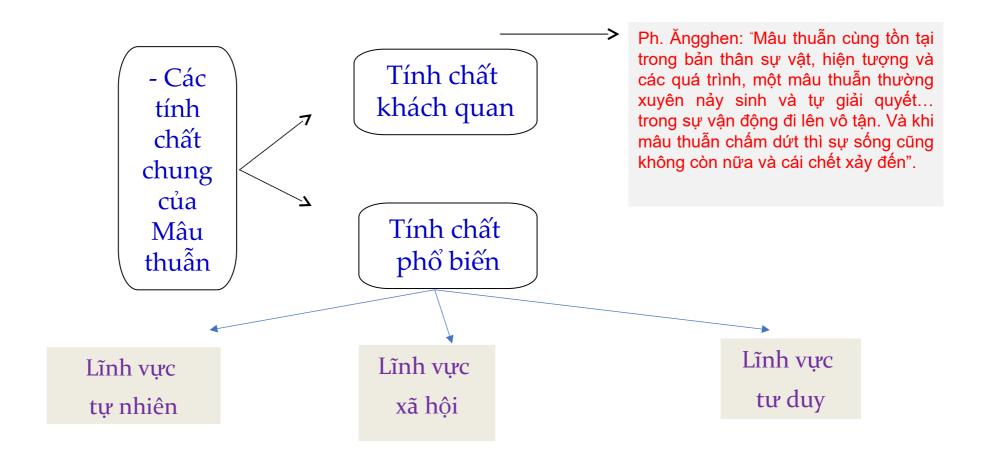
Vận dụng linh hoạt các hình thức bước nhảy trên cơ sở các điều kiện khách quan và chủ quan



QL thống nhất và đấu tranh các mặt đối lập

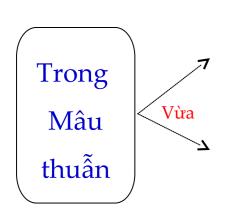








* Quá trình vận động của mâu thuẫn



Thống nhất của các mặt đối lập

Đấu tranh của các mặt đối lập Là khái niệm dùng để chỉ sự liên hệ ràng buộc, không tách rời nhau của các mặt đối lập, mặt này lấy mặt kia làm tiền đề tồn tại.

Là khái niệm dùng để chỉ khuynh hướng tác động qua lại, bài trừ, phủ định nhau của các mặt đối lập.



❖ QL thống nhất và đấu tranh các mặt đối lập

★ Khát quát nội dung quy luật

Mọi đối tượng đều bao gồm những mặt, những khuynh hướng, lực lượng... đối lập nhau tạo thành những mâu thuẫn trong chính nó; sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập này là nguyên nhân, động lực bên trong của sự vận động và phát triển, làm cho cái cũ mất đi và cái mới ra đời

Nguồn gốc và động lực của sự phát triển



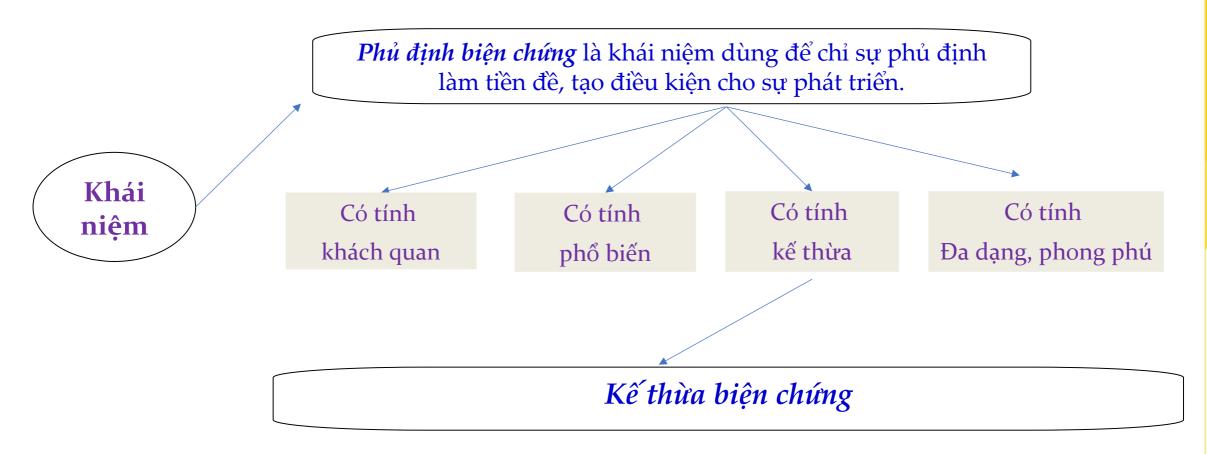
QL thống nhất và đấu tranh các mặt đối lập

* Ý nghĩa phương pháp luận

Thừa nhận tính khách quan của mâu thuẫn trong sự vật, hiện tượng; Nhận thức về mâu thuẫn phải có quan điểm lịch sử - cụ thể; Phải nắm vững nguyên tắc giải quyết mâu thuẫn, không điều hoà mâu thuẫn cũng không nóng vội hay bảo thủ.



QL phủ định của phủ định



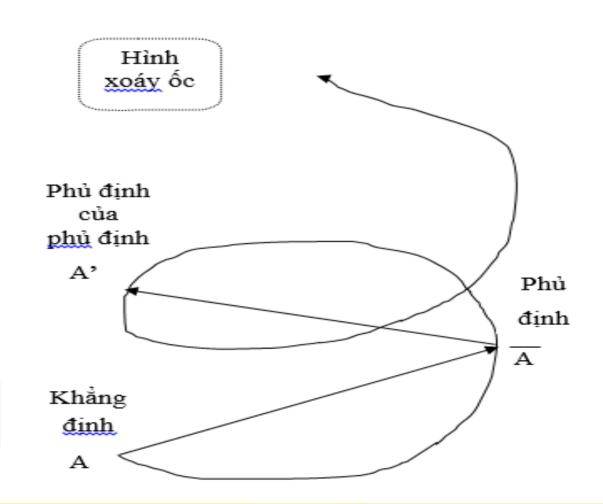


Phủ định của phủ định

- Phủ định biện chứng là một quá trình vô tận, tạo nên *khuynh hướng* phát triển của sự vật từ trình độ thấp đến trình độ cao hơn, diễn ra có tính chất chu kỳ theo hình thức "xoáy ốc".

Tính chất "phủ định của phủ định"

Chu kỳ phát triển gồm í**t nhất 2 lần** phủ định





❖ QL phủ định của phủ định

★ Khát quát nội dung quy luật

QL phủ định của phủ định phản ánh mối liên hệ, sự kế thừa thông qua khâu trung gian giữa cái bị phủ định và cái phủ định; do có kế thừa nên phủ định biện chứng không phải là sự phủ định sạch trơn mà là điều kiện cho sự phát triển, nó lưu giữ nội dung tích cực của các giai đoạn trước, lặp lại một số đặc điểm chủ yếu của cái ban đầu trên cơ sở mới cao hơn; do vậy, sự phát triển có tính chất tiến lên không hẳn theo đường thẳng, mà theo đường xoáy ốc.

Khuynh hướng của sự phát triển



❖ QL phủ định của phủ định

* Ý nghĩa phương pháp luận

Là cơ sở để nhận thức được khuynh hướng phát triển của sự vật, hiện tượng;

Giúp nhận thức đúng về xu hướng của sự phát triển, đó là quá trình diễn ra quanh co, phức tạp;

Sự ra đời của cái mới, tiến bộ hơn cái cũ là tất yếu, do vậy phải ủng hộ cái mới, đấu tranh để cái mới thắng lợi, khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ; Trong nhận thức và thực tiễn, phải hình thành nguyên tắc kế thừa có phê phán.



III. LÝ LUẬN NHẬN THỰC

1. Quan niệm về nhận thức trong lịch sử triết học

Quan niệm về nhận thức trước Mác

DTCQ

Nhận thức không phải là sự phản ánh TQKG mà chỉ là sự phản ánh trạng thái chủ quan của con người

DTKQ

Thừa nhận con người có khả năng nhận thức nhưng đó đơn thuần chỉ là bị chi phối bởi những yếu tố tinh thần mang tính "tiên thiên"

CN Hoài nghi

Nghi ngờ khả năng nhận thức của con người

Thuyết không thể biết

Con người hoàn toàn không có khả năng nhận thức về thế giới

CNDV trước Mác

- Con người có
 khả năng nhận
 thức được TG
- Chỉ là sự sao chép giản đơn
- Thụ động trong nhận thức



Nguyên tắc XD lý luận nhận thức của CNDVBC

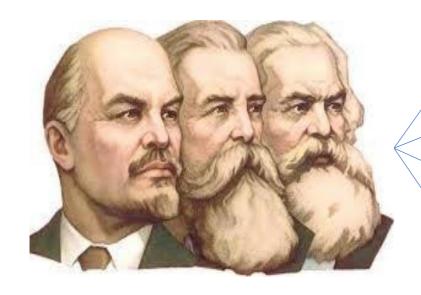
Thừa nhận thế giới vật chất tồn tại khách quan bên ngoài và độc lập với ý thức con người

Cảm giác, tri giác, ý thức nói chung là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan Thực tiễn làm tiêu chuẩn để kiểm tra hình ảnh đúng, hình ảnh sai của cảm giác, ý thức nói chung



III. LÝ LUẬN NHẬN THỰC 2. Lý luận nhận thức DVBC

a, Nguồn gốc, bản chất của nhận thức



Thừa nhận sự tồn tại khách quan của thế giới và cho rằng thế giới khách quan là đối tượng của nhận thức

Khẳng định khả năng nhận thức TG của con người

Nhận thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc người

Nhận thức là quá trình tác động biện chứng giữa chủ và khách thể thông qua hoạt động thực tiễn



III. LÝ LUẬN NHẬN THỰC

2. Lý luận nhận thức DVBC

b, Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức



LÀ TOÀN BỘ CÁC HOẠT ĐỘNG VẬT CHẤT-CẨM TÍNH CÓ TÍNH LỊCH SỬ-XÃ HỘI CỦA CON NGƯỜI NHĂM CẢI TẠO TỰ NHIÊN & XÃ HỘI PHỤC VỤ NHÂN LOẠI TIẾN BỘ



III. LÝ LUẬN NHẬN THỰC 2. Lý luận nhận thức DVBC

b, Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất - cảm tính, có tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ nhân loại tiến bộ

Cơ sở, động lực của nhận thức Mục đích của nhận thức Tiêu chuẩn của chân lý



III. LÝ LUẬN NHẬN THỰC

2. Lý luận nhận thức DVBC

c, Các giai đoạn của quá trình nhận thức

Quan điểm của Lênin về con đường biện chứng của nhận thức



1870 - 1924

"TỪ TRỰC QUAN SINH ĐỘNG ĐẾN TƯ DUY TRỪU TƯỢNG; VÀ TỪ TƯ DUY TRỪU TƯỢNG ĐẾN THỰC TIỄN"

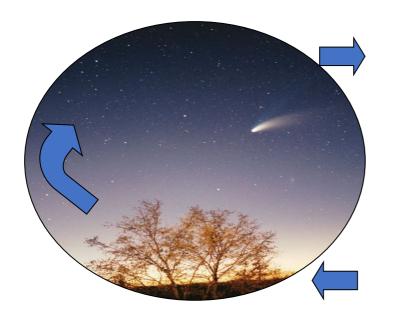


III. LÝ LUẬN NHẬN THỰC 2. Lý luận nhận thức DVBC

c, Các giai đoạn của quá trình nhận thức

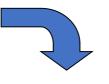


"TỪ TRỰC QUAN SINH ĐỘNG ĐẾN TƯ DUY TRỮU TƯỢNG; VÀ TỪ TƯ DUY TRỮU TƯỢNG ĐẾN THỰC TIẾN"





Từ thực tế quan sát thiên văn...



... đến nguyên cứu lý thuyết và sáng chế công nghệ ...



...đến thực tiễn chinh phục vũ trụ





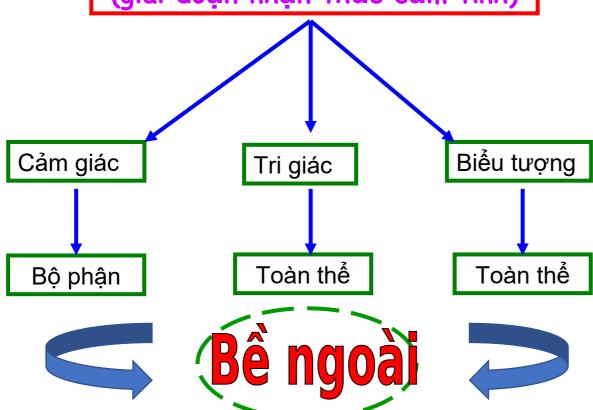


III. LÝ LUẬN NHẬN THỰC

2. Lý luận nhận thức DVBC

c, Các giai đoạn của quá trình nhận thức

Trực quan sinh động (giai đoạn nhận thức cảm tính)

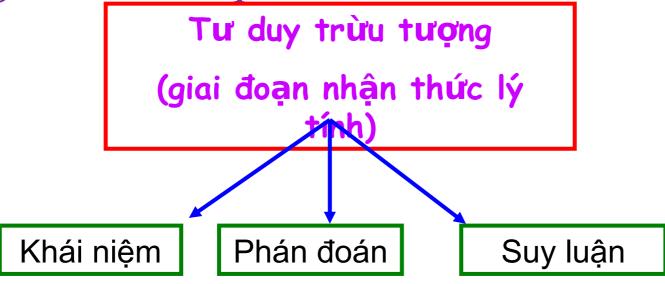




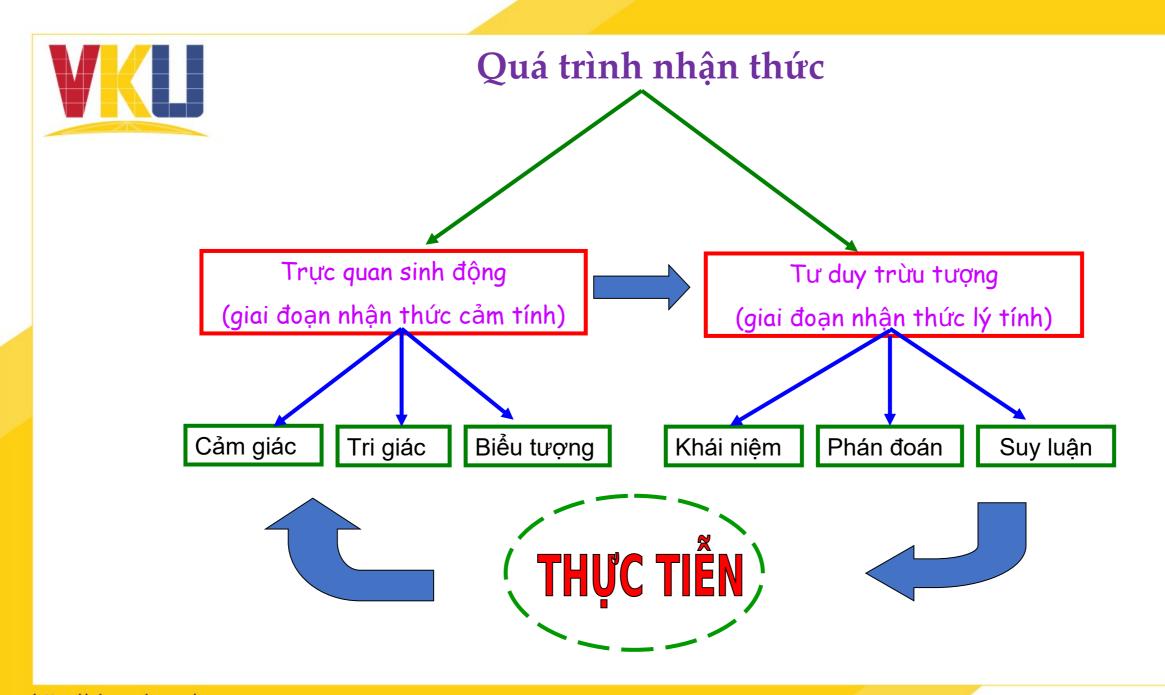
III. LÝ LUẬN NHẬN THỰC

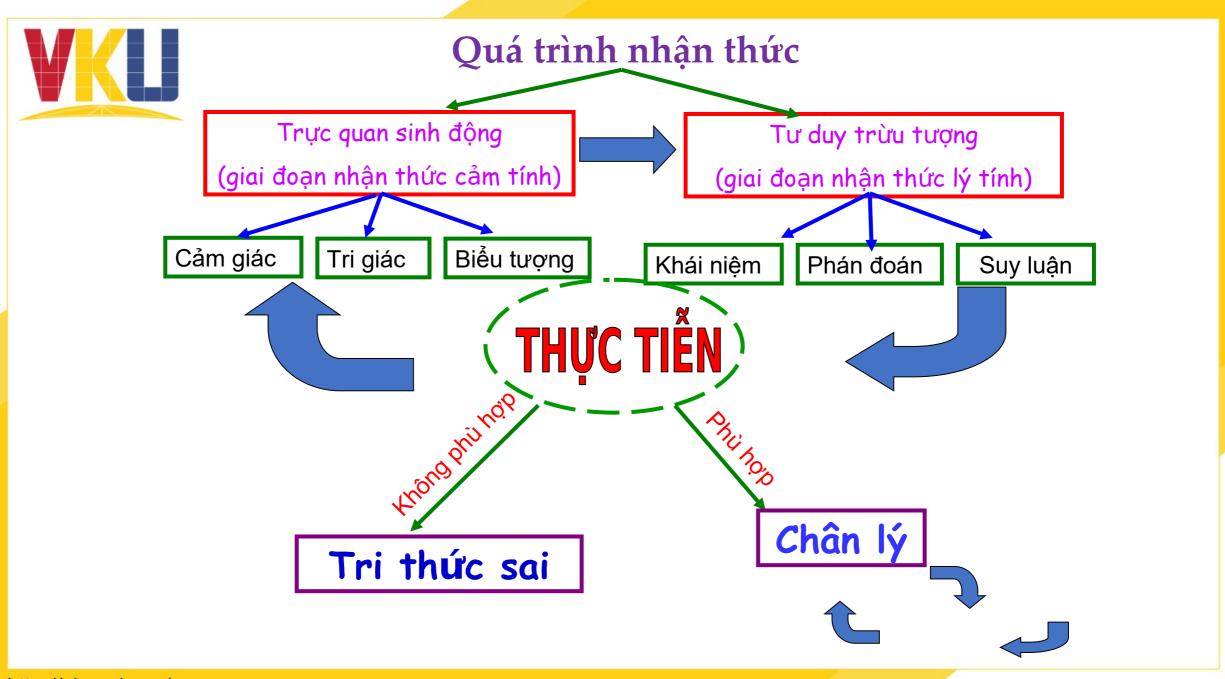
2. Lý luận nhận thức DVBC

c, Các giai đoạn của quá trình nhận thức











III. LÝ LUẬN NHẬN THỰC 2. Lý luận nhận thức DVBC

d, Quan điểm của CNDVBC về chân lý

Chân lý là tri thức phù hợp với hiện thực khách quan mà con người phản ánh và được thực tiễn kiểm nghiệm

Tính chất khách quan Tính tương đối và tính tuyệt đối Tính cụ thể



THE END!